

QCVN 01-183:2024/BNNPTNT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QCVN 01-183:2016/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
THỨC ĂN CHĂN NUÔI - QUY ĐỊNH GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP HÀM LƯỢNG
ĐỘC TỐ NẤM MỐC, KIM LOẠI NẶNG VÀ VI SINH VẬT TRONG THỨC ĂN HỖN
HỢP CHO GIA SÚC, GIA CẦM**

QCVN 01-183:2024/BNNPTNT Amendment QCVN 01-183:2016/BNNPTNT

National technical regulation

Animal feed - Maximum level of mycotoxins, heavy metals and microorganisms in compound feeds for livestock

Lời nói đầu

QCVN 01-183:2024/BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số quy định của QCVN 01-183:2016/BNNPTNT do Cục Chăn nuôi biên soạn; Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình duyệt; Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định; Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo Thông tư số 20/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 12 năm 2024.

**THỨC ĂN CHĂN NUÔI - QUY ĐỊNH GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP HÀM LƯỢNG
ĐỘC TỐ NẤM MỐC, KIM LOẠI NẶNG VÀ VI SINH VẬT TRONG THỨC ĂN HỖN
HỢP CHO GIA SÚC, GIA CẦM**

National technical regulation

Animal feed - Maximum level of mycotoxins, heavy metals and microorganisms in compound feeds for livestock

1. Sửa đổi, bổ sung một số tài liệu viện dẫn tại khoản 1.3 như sau:

- Sửa đổi “TCVN 4325: 2007 (ISO 6497:2002). Thức ăn chăn nuôi - Lấy mẫu” thành “TCVN 13052:2021. Thức ăn chăn nuôi - Lấy mẫu”.
- Bổ sung TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015). Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm - Kỹ thuật lấy mẫu để phân tích vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi”.
- Sửa đổi “TCVN 6952: 2001 (ISO 14718:1998). Thức ăn chăn nuôi - Chuẩn bị mẫu thử” thành “TCVN 6952:20018. Thức ăn chăn nuôi - Hướng dẫn chuẩn bị mẫu thử”.
- Sửa đổi “TCVN 4829:2005. Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện *Salmonella* trên đĩa thạch.” thành “TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579:1:2017). Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phương pháp phát hiện, định lượng và xác định typ huyết thanh của *Salmonella* - Phần 1: Phương pháp phát hiện *Salmonella* spp.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm 1.4.1 như sau:

“1.4.1. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh là hỗn hợp của các nguyên liệu thức ăn được phối chế, có đủ chất dinh dưỡng để duy trì hoạt động sống và khả năng sản xuất của vật nuôi theo từng giai đoạn sinh trưởng hoặc chu kỳ sản xuất mà không cần thêm thức ăn khác ngoài nước uống”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm 1.4.2 như sau:

“1.4.2. Thức ăn đậm đặc là hỗn hợp của các nguyên liệu thức ăn có hàm lượng chất dinh dưỡng cao hơn nhu cầu của vật nuôi và dùng để phối chế với nguyên liệu khác tạo thành thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm 1.4.5 như sau:

“1.4.5. Gia súc, gia cầm non bao gồm các đối tượng sau đây:

- a) Lợn con có khối lượng đến 25 kg hoặc từ sơ sinh đến 60 ngày tuổi;
- b) Gà, vịt, ngan, chim cút từ 01 đến 21 ngày tuổi;
- c) Bê từ sơ sinh đến 06 tháng tuổi”.

5. Thay thế cụm từ “*Salmonella*” bằng cụm từ “*Salmonella spp.*” tại Bảng 3.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm 2.4.1 như sau:

“2.4.1. Lấy mẫu

Theo TCVN 13052:2021, TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015) hoặc phương pháp khác tương đương.”

7. Sửa đổi, bổ sung điểm 2.4.2 như sau:

“2.4.2. Chuẩn bị mẫu

Theo TCVN 6952:20018. Thức ăn chăn nuôi - Hướng dẫn chuẩn bị mẫu thử”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại điểm 2.4.3 như sau:

a) Sửa đổi “TCVN 4829: 2005” thành “TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579:1:2017)”.

b) Sửa đổi, bổ sung phần ghi chú như sau:

“*Có thể áp dụng các phương pháp thử nghiệm đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc phương pháp thử nghiệm khác được chỉ định hoặc công nhận theo quy định của pháp luật.”

9. Sửa đổi, bổ sung Phần 3 như sau:

“3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Công bố hợp quy

Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc cho lợn, gà, chim cút, vịt, ngan; thức ăn tinh hỗn hợp cho bê và bò thịt của các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm 1.2 Quy chuẩn này phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn này.

Trước khi lưu thông trên thị trường, tổ chức, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm 1.2 Quy chuẩn này phải công bố hợp quy đối với thức ăn chăn nuôi thương mại (trừ thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng).

3.2. Phương thức đánh giá hợp quy

Đánh giá theo phương thức 5 hoặc phương thức 7 quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn,

công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (sau đây gọi tắt là Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN) và Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN (sau đây gọi tắt là Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN).

Trường hợp cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi còn hiệu lực thì không phải đánh giá quá trình sản xuất đối với phương thức 5.

3.3. Biện pháp đánh giá sự phù hợp, trình tự, thủ tục công bố hợp quy đối với sản phẩm sản xuất trong nước

3.3.1. Biện pháp đánh giá sự phù hợp:

Tổ chức, cá nhân được lựa chọn 01 trong 03 biện pháp sau đây:

- a) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân;
- b) Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật;
- c) Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật.

3.3.2. Trình tự, thủ tục công bố hợp quy:

Trình tự, thủ tục công bố hợp quy thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN, Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN và Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN.

3.4. Biện pháp đánh giá sự phù hợp, trình tự, thủ tục công bố hợp quy đối với sản phẩm nhập khẩu

Trình tự, thủ tục công bố hợp quy đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu thực hiện theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa; pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; pháp luật về quản lý thức ăn chăn nuôi.

3.5. Lấy mẫu sản phẩm đánh giá sự phù hợp

3.5.1. Mỗi sản phẩm công bố hợp quy phải được lấy mẫu thử nghiệm để đánh giá sự phù hợp đối với tất cả các chỉ tiêu quy định tại Quy chuẩn này.

3.5.2. Mỗi sản phẩm sản xuất trong nước đã công bố hợp quy theo phương thức 5 phải được lấy mẫu để đánh giá giám sát với tần suất không quá 12 tháng/1 lần và thử nghiệm tất cả các chỉ tiêu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật này với tần suất ít nhất 03 năm/lần/chỉ tiêu.